

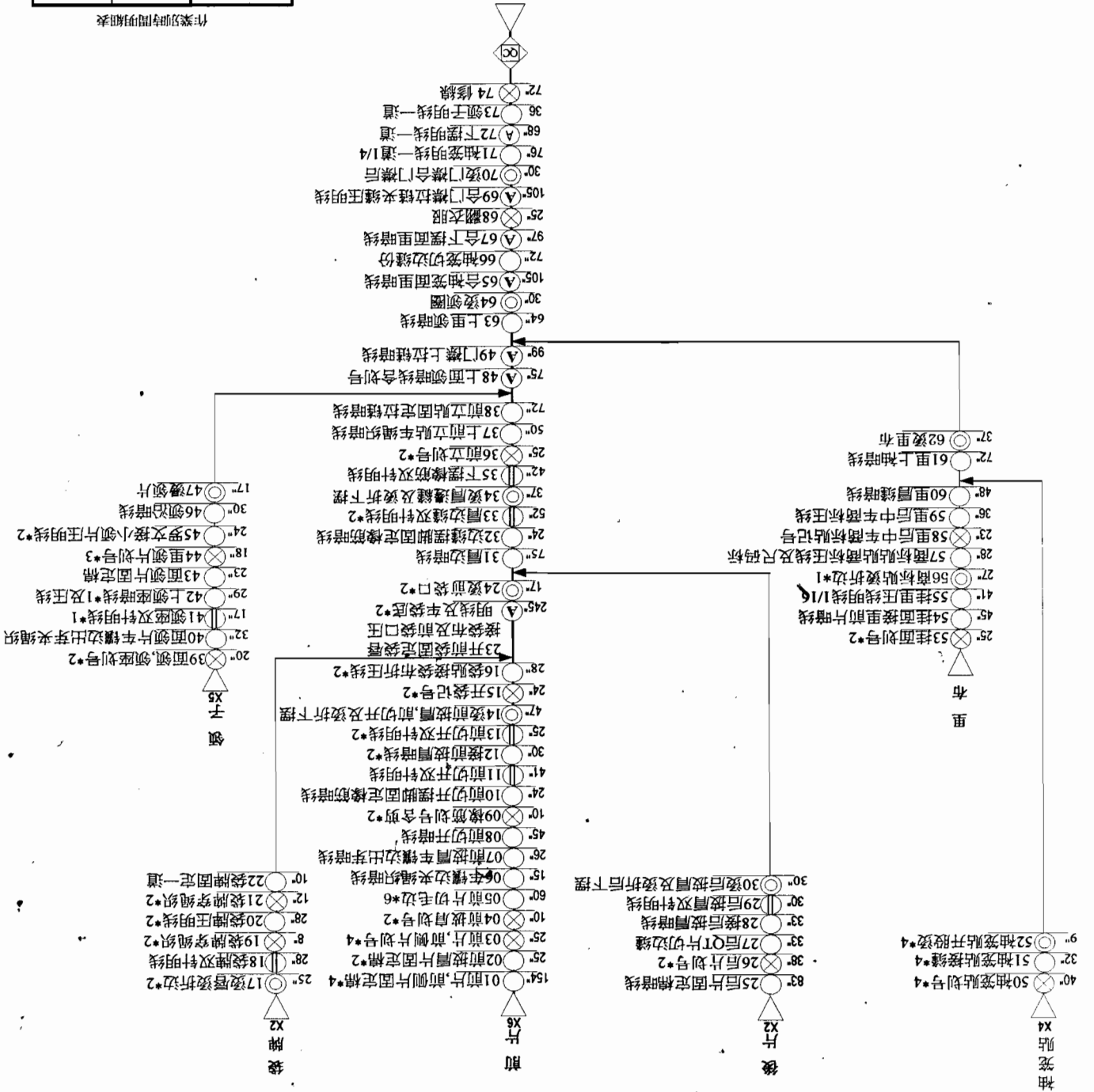
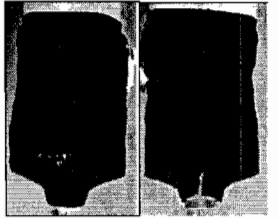
1. 由越南廠的IE人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。

4. 依臺北公司核可之IE數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

PPIC 主屏:

加子子子子

G16-087N 縫製流程圖



作業別	車縫組 (秒)	車車組 (秒)
平車作業	2272	
縫針車作業	235	
特種車作業	0	
手縫作業	306	
手工作業	425	
合計工時 (秒)	3238	
出廠 (件)	8.89	
總出廠	8.89	

作業別時間明細表

60 79 柳釘門, 袋記號 X18
81 袖四合扣記號 X8

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT: 8.89

VN IE OUTPUT: 8.89

DATE: 2/7/2016

STYLE NO.: G16-087Y

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	考級	合縫記号	使用機器	時間	金額	工段單
	前片、組合	Thân trước, Mẫu chính						
01	前片車袖明線(橫)	Ghim bông TT*2	B		QT	81	645.6	356
02	前側片車袖明線(直)	Ghim bông sườn TT*2	B		QT	73	581.8	395
03	前披肩固定棉*2	Ghim bông vào cầu ngực TT*2	B		QT	25	199.3	1152
04	前披肩划号*2	Sđ cầu ngực TT*2	C		手工	10	74.2	2880
05	前片划号*1	SD TT*2	C		手工	25	185.5	1152
06	前側片划号*2	SD sườn TT*2	C		手工	25	185.5	1152
07	前片切边*4,前披肩切边	Chém TT xung quanh*4, chém cầu ngực*2	C		平车	60	445.2	480
08	车缝边夹绳织*2	May dây viền cầu ngực*2	B		喇叭	15	119.6	1920
09	前披肩固定鑽边出牙*2	Ghim dây viền vào cầu ngực*2	B		平车	26	207.2	1108
10	前切开暗线*2	Can chấp sườn TT*2	B		平车	45	358.7	640
11	前下摆划号*2	SD chun, cắt*2	C		手工	10	74.2	2880
12	前切开固定橡筋*2	Chèn chun vào sườn TT	B		平车	22	175.3	1309
13	前切开双针明线*2	Điều sườn TT 2 kim	B		双针	41	326.8	702
14	前披肩暗线	Can chấp cầu ngực TT*2	B		平车	30	239.1	960
15	前披肩双针明线	Điều cầu ngực TT 2 kim	B		双针	25	199.3	1152
16	前前切开及披前披肩及腰折下摆	Là sườn TT*2, là cầu ngực TT	B		手缝	47	374.6	613
17	开袋记号*2	SD bõ túi TT*2	C		手工	24	178.1	1200
18	袋布贴前袋贴暗线*1	Mí gấp dập túi vào kết túi*2	B		平车	28	223.2	1029
19	前袋口固定按牌及夹按布(横板)	Ghim coi túi, đặt lót túi (bìa mẫu)	B		平车	54	430.4	533
20	手工剪三角*2	Bấm bõ túi*2	C		手工	25	185.5	1152
21	前袋固定两头及袋口一边压明线*2	Chèn túi 2 đầu, mí miệng túi 1 bên*2	A		平车	66	553.7	436
22	接前袋布暗线及袋口三遍压线1/16*	Can kết túi, mí miệng túi 3 bên*2	B		平车	60	478.2	480
23	前袋袋口*2	Là miệng túi*2	B		手缝	17	135.5	1694
24	车前袋底暗线*2	Quay tròn đáy túi*2	B		平车	40	318.8	720
25	前袋暗线	Can chấp sườn, vai	B		平车	75	597.8	384
26	前袋边缝及腰折下摆	Là lật vai + sườn + là gấp gấu	B		手缝	37	294.9	778
27	边缝下摆固定橡筋*2	Ghim chun gấu vào sườn*2	B		平车	24	191.3	1200
28	前边缝双针明线	Điều sườn vai 2 kim	B		双针	52	414.4	554
29	下摆橡筋双针明线*2	Điều chun gấu 2 kim*2	B		双针	42	334.7	686
30	前划号*2	SD nếp TT*2	C		手工	25	185.5	1152
31	前立贴车缝前暗线	May dây viền nếp TT	B		平车	50	440.0	576
32	前立贴固定拉暗线	Ghim dập nếp vào khóa	B		平车	72	633.6	400
33	上领暗线划号	Tra cổ, sd	A		平车	75	629.3	384
34	前门襟拉链及下摆	Là khóa nếp, là gấu	B		手缝	30	239.1	960
35	上门襟拉链各划号	Tra nếp khóa, sd	A		平车	99	830.6	291
36	上里领暗线	Tra cổ kết	B		平车	64	510.1	450
37	领领圈	Là vòng cổ	B		手缝	30	239.1	960

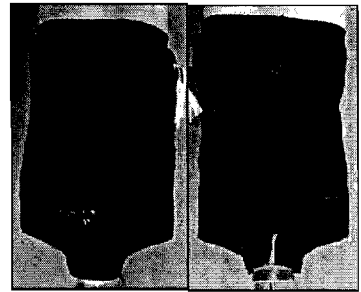
đoạn	工程段	Mã công đoạn	工程名称	Tên công đoạn	等級	台縫记号	使用机器	Thời gian Đơn vị	金額	刺縫單價
38	合袖笼里暗线		Lồng kết vòng nách chính kết		A		平车	105	881.0	274
39	袖笼切半边缝		Chém vòng nách		C		切边	41	304.2	702
40	挂面接下摆贴暗线冬翻		Can dập nép vào dập gấu, lộn		B		平车	25	199.3	1152
41	合下摆面里接下		Lồng kết gấu áo		A		平车	72	604.1	400
42	翻正全件		Lộn áo		C		手工	25	185.5	1152
43	合门襟拉链夹缝明线		Lồng kết khóa nép kẹp chỉ		A		平车	150	1,258.5	192
44	袖笼明线一道1/4		Điêu vòng nách 1/4		A		平车	76	637.6	379
45	下摆明线一道1/4		Điêu gấu 1 đường		A		平车	68	570.5	424
46	领子压明线1/4		Điêu sống cổ 1/4		B		平车	36	286.9	800
X2	修缝		Cắt chỉ		C		手工	72	534.2	400
	领肩*2		Cot túi*2							
A01	领肩烫折边*2		Là gập cot túi*2		B		手烫	25	199.3	1152
A02	领肩双针明线*2		Điêu cot túi 2 kim		B		双针	28	223.2	1029
A03	领肩穿绳线*2		Luồn dây cot túi*2		C		手工	8	59.4	3600
A04	领肩压明线*2		Điêu miêng cot túi*2		B		平车	28	223.2	1029
A05	领肩划号*2		SD miêng túi*2		C		手工	12	89.0	2400
A06	领肩固定一道合切边		Ghim miêng túi máy chêm		B		平车	10	79.7	2880
	后片*2		Thân sau*2							
B01	后片周边固定面*2		Ghim bông TS*2		B		QT	83	661.5	347
B02	后片划缝*2		SD TS*2		C		手工	38	282.0	758
B03	后片切边缝*2		Chém TS*2		C		平车	30	222.6	960
B04	后中接袖暗线		Can chập ngực TS		B		平车	33	263.0	873
B05	后中双针明线		Điêu ngực TS 2 kim		B		双针	30	239.1	960
B06	领后披肩及烫折后下摆		Là ngực TS, là gập gấu TS		B		手烫	30	239.1	960
	袖笼贴*2*2		Dập vòng nách*2*2							
C01	袖笼贴划号*4		SD dập vn *4		C		手工	40	296.8	720
C02	袖笼贴接缝*4		Can dập vòng nách*4		B		平车	32	255.0	900
C03	袖笼贴开股烫*4		Là rẽ dập vòng nách*4		B		手烫	9	71.7	3200
	领子*5		Cổ*5							
D01	面领,领座划号*2		Sd chân cổ*1, bân cổ*1		C		手工	20	148.4	1440
D02	领座双针明线*1		Điêu chân cổ 2 kim*1		B		双针	17	135.5	1694
D03	上领座暗线及压明线		Tra chân cổ, bân , mī chân cổ		B		平车	29	231.1	993
D04	面领片车缝边出芽夹绳织		May dây viền cổ kẹp 3 lá		B		喇叭	32	255.0	900
D05	面领片固定棉		Ghim bông bân cổ chính		B		平车	23	183.3	1252
D06	里领片划号*3		SD bân cổ lót*3		C		手工	18	133.6	1600
D07	罗文接小领片压明线*2		Mī dập cổ lót vào cổ lót*2		B		平车	24	191.3	1200

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: 616-087V DATE: 2/7/2016
 VN IE OUTPUT: 8.89
 TAIPEI IE OUTPUT: 8.89
 日產量 8.89

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号 使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	工段單 Số đơn
D08	領沿暗線	B	平車	21	167.4	1371
D09	後領子	B	手燙	17	135.5	1694
	里布					
	Lót					
E01	挂面划号*2	C	手工	25	185.5	1152
E02	挂面接前里布暗線	B	平車	45	358.7	640
E03	挂里压明线1/16	B	平車	41	326.8	702
E04	商標貼後折边*1	B	手燙	27	215.2	1067
E05	貼商標夾尺碼標在商標貼上	B	平車	28	223.2	1029
E06	里后中貼商標貼記号	C	手工	23	170.7	1252
E07	里后中貼商標貼压线	B	平車	36	286.9	800
E08	里肩边縫暗線	B	平車	48	382.6	600
E09	上里袖笼貼暗線	B	平車	72	573.8	400
E10	燙里布	B	手燙	37	294.9	778
	TOTAL				25,901	8.89



製表人: THAO

作業別 Chuyên môn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn
平車作業 Máy thường	2272	
雙針作業 2 kim	235	
特種車作業 Đặc chủng	0	
手燙作業 Là	306	
手工作業 Cđ tay	425	0
合計工時(秒) Tổng thời gian	3238	0
出數(件)(SLC N)	8.89	#DIV/0!
總合計時(秒) Tổng công thời gian	3238	8.89